Chi tiết mã HS 1301.90.40

Mã HS	1301.90.40
Mô tả hàng hóa	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) / - Loại khác: / - - Nhựa cánh kiến đỏ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:12:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/13019040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1793
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1793
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1793
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1797
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1770
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1770
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1770
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1770
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1770
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1770
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1800
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1800
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1800
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1800
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1800
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1802
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1802
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1802
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1802
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1802
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1802
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1804
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1772
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1772
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1772
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1772
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1772
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1772
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1772
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1770
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1770
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1770
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1770
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1770
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1770
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1811
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1811
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1811
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1811
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1811
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1810
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1810
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1810
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1810
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1810
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1810
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D310
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E310
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1816
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1816
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1816
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1816
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1816
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1816
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1773
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1773
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1773
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1773
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1773
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1773
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1775
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1775
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1775
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1775
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1775
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1773
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1773
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1773
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1773
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1773
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1773
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1773
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1802
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1802
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1802
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1802
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1802
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1802
RCEP B	2022	2022	0	B!D1802
RCEP B	2023	2023	0	B!E1802
RCEP B	2024	2024	0	B!F1802
RCEP B	2025	2025	0	B!G1802
RCEP B	2026	2026	0	B!H1802
RCEP B	2027	2027	0	B!I1802
RCEP C	2022	2022	0	C!D1802
RCEP C	2023	2023	0	C!E1802
RCEP C	2024	2024	0	C!F1802

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G1802
RCEP C	2026	2026	0	C!H1802
RCEP C	2027	2027	0	C!I1802
RCEP D	2022	2022	0	D!D1802
RCEP D	2023	2023	0	D!E1802
RCEP D	2024	2024	0	D!F1802
RCEP D	2025	2025	0	D!G1802
RCEP D	2026	2026	0	D!H1802
RCEP D	2027	2027	0	D!I1802
RCEP E	2022	2022	0	E!D1804
RCEP E	2023	2023	0	E!E1804
RCEP E	2024	2024	0	E!F1804
RCEP E	2025	2025	0	E!G1804
RCEP E	2026	2026	0	E!H1804
RCEP E	2027	2027	0	E!I1804
RCEP F	2022	2022	0	F!D1802
RCEP F	2023	2023	0	F!E1802
RCEP F	2024	2024	0	F!F1802
RCEP F	2025	2025	0	F!G1802
RCEP F	2026	2026	0	F!H1802
RCEP F	2027	2027	0	F!I1802
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1675
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1675
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1675
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1675

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1301.90 có 3 dòng thuế; dòng 1301.90.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhựa cánh kiến đỏ.	1301.90.30 Nhựa cây gai dầu; 1301.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1301.90.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1301.90.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1793), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.